



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYÊN

(Thành lập tại Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYỄN

Bon Bu Sóp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức

Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B 01 - DN)	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B 02 - DN)	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B 03 - DN)	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B 09 - DN)	9 - 18

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYÊN

Bon Bu Sốp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức

Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty thuộc loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000233534 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại Bon Bu Sốp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

Chủ sở hữu của Công ty:

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỉ lệ vốn góp (%)</u>
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Nông	18.474.892.954 VND	100,00%

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 18.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Hòa Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phan Việt Khánh	Phó Giám đốc
Ông Đinh Văn Phương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Văn Vũ	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Nam Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán viên cho Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYỄN

Bon Bu Sóp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức
Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từng kỳ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các Báo cáo tài chính hay không.
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TUYÊN BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc, tuyên bố rằng theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã được soạn lập đúng đắn, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam và phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc ở ngày đó.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Bình

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ngày 08 tháng 02 năm 2023

Phạm Hoà Dũng

Giám đốc



Số: -23/SEAAUDIT.KT



BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán của Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 5 đến trang 18. Việc lập Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, do những hạn chế từ phía Công ty. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số dư quỹ tiền mặt, số lượng hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYỄN

Bon Bu Sóp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức
Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.549.412.181	14.138.532.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.801.624.774	8.032.829.745
1. Tiền	111	V.01	6.801.624.774	8.032.829.745
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.154.305.220	1.829.390.957
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	630.609.262	564.655.262
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	239.735.327	319.370.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		1.410.909.545	1.072.313.659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(126.948.914)	(126.948.914)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3.544.570.698	3.729.107.634
1. Hàng tồn kho	141		3.544.570.698	3.729.107.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.048.911.489	547.204.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	383.572.177	120.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.906.240	72.135.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		477.433.072	355.069.207
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.636.286.083	41.483.403.963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		755.973.123	755.973.123
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		755.973.123	755.973.123
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.451.218.921	10.003.478.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	9.451.218.921	10.003.478.868
- Nguyên giá	222		18.025.241.135	17.172.675.521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.574.022.214)	(7.169.196.653)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.429.094.039	30.723.951.972
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.429.094.039	30.723.951.972
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.185.698.264	55.621.936.514

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.067.434.327	7.621.785.309
I. Nợ ngắn hạn	310		8.467.551.903	7.021.902.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	4.258.966.722	3.380.141.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.197.277	19.197.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	37.155.318	25.649.706
4. Phải trả người lao động	314		2.187.669.953	1.093.838.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	459.100.363
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		112.487.120	112.487.120
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.845.075.513	1.931.488.328
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
	330		599.882.424	599.882.424
II. Nợ dài hạn	331		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	332		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	333		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		599.882.424	599.882.424
	400		49.118.263.937	48.000.151.205
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		31.153.548.051	30.371.936.255
I. Vốn chủ sở hữu	411	V.09	19.810.697.219	19.810.697.219
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		19.810.697.219	19.810.697.219
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	412		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	414		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	416		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	417		(59.192.266)	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	418		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	419		7.193.040.013	6.264.483.976
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	421		883.314.669	883.314.669
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		3.007.434.815	3.095.186.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421b		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	422		3.007.434.815	3.095.186.790
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		318.253.601	318.253.601
	430		17.964.715.886	17.628.214.950
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	431	V.10	8.194.600.691	8.667.414.708
1. Nguồn kinh phí	432	V.11	9.770.115.195	8.960.800.242
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.185.698.264	55.621.936.514

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Phạm Hoà Dũng
Giám đốc
Ngày 08 tháng 02 năm 2023

Cao Thị Thu Nhi
Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ
Kế toán trưởng

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYÊN

Bon Bu Sốp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức

Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	15.913.763.633	17.944.139.919
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.913.763.633	17.944.139.919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.288.188.913	7.300.878.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.625.574.720	10.643.261.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17.496.635	12.682.848
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	4.792.383.360	6.138.881.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.850.687.995	4.517.062.605
11. Thu nhập khác	31		-	288.143.210
12. Chi phí khác	32		25.045.200	1.206.151.408
13. Lợi nhuận khác	40		(25.045.200)	(918.008.198)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.825.642.795	3.599.054.407
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.05	765.128.559	503.867.617
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.060.514.236	3.095.186.790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

**Phạm Hoà Dũng**

Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2023

Cao Thị Thu Nhi

Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ

Kế toán trưởng

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYÊNBon Bu Sốp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức
Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Mẫu số B 03-DN**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.924.172.668	18.256.483.119
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.312.156.455)	(9.346.287.656)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.941.640.499)	(10.948.692.317)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1.024.323.935)	(500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.659.191.235	20.233.545.073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.165.251.656)	(15.052.088.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139.991.358	2.642.960.188
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.345.963.017)	(381.842.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.345.963.017)	(381.842.075)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.233.312)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.233.312)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.231.204.971)	2.261.118.113
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.032.829.745	5.771.711.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	6.801.624.774	8.032.829.745

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Phạm Hoà Dũng

Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2023

Cao Thị Thu Nhi

Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ

Kế toán trưởng

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYÊN

Bon Bu Sóp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09 - DN**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty thuộc loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000233534 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại Bon Bu Sóp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

Chủ sở hữu của Công ty gồm:

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỉ lệ vốn góp (%)</u>
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Nông	18.474.892.954 VND	100,00%

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy ước giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận góp vốn: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn không quá ba tháng mà có thể dễ dàng chuyển thành tiền và có rủi ro không đáng kể về việc thay đổi giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09 - DN

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh số tiền còn phải thu từ khách hàng và phải thu khác, được trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi đã ghi giảm do các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khoản dự phòng phải thu khó đòi thể hiện các số tiền không thu được ước tính, được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc khi có những bằng chứng khách quan rằng Công ty không thể thu được tất cả các số tiền theo điều khoản thỏa thuận ban đầu. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, thể hiện các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tính hết vào chi phí trong kỳ phát sinh do các chi phí này liên quan đến nhiều kỳ hạch toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian mà lợi ích kinh tế do các khoản chi phí này mang lại.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa đã được mua và dịch vụ đã được sử dụng mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế đã góp của các cổ đông.

10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và thỏa mãn đồng thời các điều

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch đó. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kết thúc niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kết thúc niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kết thúc niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kết thúc niên độ của kỳ sau.

12. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính căn cứ vào thuế suất áp dụng trong năm và kết quả kinh doanh trong năm đã được điều chỉnh cho vài khoản mục, mà cho rằng không được đánh giá hay được phép khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm cả khoản lỗ mang sang, nếu có. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại nghiệp vụ có thể được diễn giải khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, trên cơ sở các chênh lệch tạm thời phát sinh giữa cơ sở tính thuế đối với tài sản hoặc công nợ và giá trị ghi sổ của chúng trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực mà trong tương lai có thể phát sinh thu nhập chịu thuế để số chênh lệch tạm thời có thể được sử dụng đến.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	524.607.171	377.407.087
Tiền gửi ngân hàng	6.277.017.603	7.655.422.658
Tổng cộng	6.801.624.774	8.032.829.745

2 . Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Hợp tác xã thương mại dịch vụ tấn phát Nguyễn Tuấn An	266.598.899	266.598.899
Công ty TNHH lâm sản - vận tải Tuấn cường	42.000.000	42.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.880.838	18.880.838
Tổng cộng	303.129.525	237.175.525
	630.609.262	564.655.262

3 . Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần xây dựng dịch vụ thương mại Đức Thành	100.000.000	100.000.000
Hồ Tấn Châu	86.290.033	86.290.033
Công ty TNHH XD và TM Long Thiện Phát	23.584.351	-
Các đối tượng khác	29.860.943	133.080.917
Tổng cộng	239.735.327	319.370.950

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	158.399.918	-	65.087.518	-
Công cụ dụng cụ	6.400.000	-	294.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - ngắn hạn	3.379.770.780	-	3.369.620.116	-
Tổng cộng	3.544.570.698	-	3.729.107.634	-

5 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây và TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	9.170.287.957	388.395.000	859.905.000	163.186.000	6.590.901.564	17.172.675.521
Mua trong năm	-	-	-	-	852.565.614	852.565.614
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.170.287.957	388.395.000	859.905.000	163.186.000	7.443.467.178	18.025.241.135

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYÊN

Bon Bu Sốp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức
Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Số đầu năm	(4.096.510.944)	(246.736.860)	(718.844.988)	(26.292.238)	(2.080.811.623)	(7169.196.653)
Khấu hao trong năm	(619.769.424)	(39.771.432)	-	-	(745.284.705)	(1.404.825.561)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	(4.716.280.368)	(286.508.292)	(718.844.988)	(26.292.238)	(2.826.096.328)	(8.574.022.214)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	5.073.777.013	141.658.140	141.060.012	136.893.762	4.510.089.941	10.003.478.868
Số cuối năm	4.454.007.589	101.886.708	141.060.012	136.893.762	4.617.370.850	9.451.218.921

6 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	383.572.177	120.000.000
Tổng cộng	383.572.177	120.000.000

7 . Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Nguyễn Hồi	172.076.762	172.076.762	127.163.683	127.163.683
Nguyễn Thị Nga	159.600.000	159.600.000	159.600.000	159.600.000
Nguyễn Văn Hồng	210.867.470	210.867.470	586.350.470	586.350.470
Võ Hạnh	375.040.000	375.040.000	112.750.000	112.750.000
Công ty cổ phần tư vấn Nam Tây Nguyên	328.451.243	328.451.243	316.746.051	316.746.051
Công ty TNHH Phú Sơn	326.865.000	326.865.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Huy Phát Đắk Nông	405.625.000	405.625.000	-	-
Nguyễn Văn Hồng	898.730.231	898.730.231	342.195.307	342.195.307
Phải trả cho các đối tượng khác	1.381.711.016	1.381.711.016	1.735.335.613	1.735.335.613
Tổng cộng	4.258.966.722	4.258.966.722	3.380.141.124	3.380.141.124

8 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	183.787.955	250.000	116.414.952	-	67.373.003	250.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.591.062	-	785.545.118	1.024.323.935	271.369.879	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.821.600	5.520.000	37.195.504	25.689.892	9.821.600	17.025.612
Thuế tài nguyên	128.868.590	-	-	-	128.868.590	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	19.879.706	18.396.537	18.396.537	-	19.879.706
Các loại Thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Tổng cộng	355.069.207	25.649.706	961.552.111	1.072.410.364	477.433.072	37.155.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09 - DN

9 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	16.377.423.405	-	-	2.779.635.105	7.100.466.967	26.257.525.477
Tăng vốn trong năm trước	3.433.273.814	-	-	-	365.585.279	3.798.859.093
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.095.186.790	-	3.095.186.790
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2.779.635.105)	-	(2.779.635.105)
Số dư đầu năm nay	19.810.697.219	-	-	3.095.186.790	7.466.052.246	30.371.936.255
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.060.514.236	-	3.060.514.236
Tăng khác	-	-	-	-	948.450.268	948.450.268
Giảm khác	-	-	-	-	(79.086.497)	(79.086.497)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(3.148.266.211)	-	(3.148.266.211)
Số cuối năm	19.810.697.219	-	-	3.007.434.815	8.335.416.017	31.153.548.051

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn đã góp	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Nông	18.474.892.954	19.810.697.219	19.810.697.219
Tổng cộng	18.474.892.954	19.810.697.219	19.810.697.219

10 . Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí và quỹ khác quy định tại điểm a, khoản 2, điều 6 thông tư 330/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016		
Kinh phí theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	6.589.000.000	6.235.000.000
Kinh phí hỗ trợ dân tộc thiểu số theo Quyết định 42	46.899.540	82.464.016
Kinh phí khác	1.558.701.151	2.349.950.692
Tổng cộng	8.194.600.691	8.667.414.708

11 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí hình thành tài sản	9.770.115.195	8.960.800.242
Tổng cộng	9.770.115.195	8.960.800.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng	15.871.679.233	17.732.071.734
Doanh thu bán hàng	42.084.400	212.068.185
Tổng cộng	15.913.763.633	17.944.139.919

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ môi trường rừng	7.288.188.913	7.300.878.299
Tổng cộng	7.288.188.913	7.300.878.299

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.496.635	12.682.848
Tổng cộng	17.496.635	12.682.848

4 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	
Chi phí nhân viên quản lý	2.003.568.128
Chi phí vật liệu quản lý	132.659.515
Chi phí đồ dùng văn phòng	206.275.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	944.771.498
Thuế, phí và lệ phí	22.396.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.761.223
Chi phí bằng tiền khác	1.442.950.528
Tổng cộng	4.792.383.360

Trong đó:

Quỹ lương người quản lý doanh nghiệp theo khoản 5 điều 3 thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016:

Năm 2021	1.714.320.000	VND
Năm 2022	2.000.040.000	VND

5 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trước thuế	3.825.642.795	3.599.054.407
Ảnh hưởng do:		
<i>Các chi phí không được khấu trừ thuế</i>	-	-
<i>Các thu nhập không chịu tính thuế</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.825.642.795	3.599.054.407
Số chuyển lỗ mang sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.825.642.795	3.599.054.407
<i>Thuế suất thuế TNDN phải nộp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	765.128.559	719.810.881
Thuế TNDN được giảm	-	(215.943.264)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	765.128.559	503.867.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính trên thu nhập tính thuế ước tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được cơ quan thuế xác định lại thông qua các cuộc kiểm tra. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên số liệu về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã được ghi nhận ở trên có thể thay đổi tùy theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

VIII . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên Công ty và ủy quyền cho phát hành vào ngày 08 tháng 02 năm 2023.



Phạm Hoà Dũng
Giám đốc
Ngày 08 tháng 02 năm 2023

Cao Thị Thu Nhi
Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ
Kế toán trưởng